

TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CPVT DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 474 /PDV-CBTT

Tp.HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2018

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội,
- Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam,
- Công ty: Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt (PVTrans Oil);
- Trụ sở chính: Lầu 8, Số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đakao, Quận 1, Tp.HCM;
- Điện thoại: (028) 62911 281; Fax: (028) 62911 280; Email: info@pvoilshipping.vn;
- Người công bố: ông Hồ Sĩ Thuận - Ủy viên HĐQT/Giám đốc Công ty.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304934883 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp lần 13 ngày 29/08/2018 (lần đầu ngày 20/04/2007);
- Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu
 Bất thường Định kỳ

Thực hiện Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, PVTrans Oil xin trân trọng công bố thông tin **Báo cáo tài chính Quý 03 năm 2018** của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt theo file đính kèm.

PVTrans Oil cam kết các thông tin công bố là đúng với sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng kính báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, Ban KS;
- TCKT, Website;
- Lưu: VT, TTTH (2b)

Đính kèm: Báo cáo tài chính Quý 3/2018

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Hồ Sĩ Thuận

**TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT**
Lầu 8, Phòng 806, 45 Võ thị sáu, F.Đa kao, Quận 1,
TP.HCM Tel : (84.8)6 291 1281 Fax : (84.8)6 291 1280



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 03 NĂM 2018

Tp.HCM, năm 2018



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
Lầu 8, Phòng 806, số 45 Võ Thị Sáu, F.Đa Kao, Quận 1, TP.HCM
Tel : (84.8)6 291 1281 Fax : (84.8)6 291 1280

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		112.001.710.380	129.028.401.915
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		43.885.235.590	87.934.147.030
1. Tiền	111	VIII 1	11.885.235.590	31.284.271.659
2. Các khoản tương đương tiền	112	VIII 2	32.000.000.000	56.649.875.371
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		400.000.000	300.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VIII 2	400.000.000	300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43.456.908.097	21.799.908.446
1. Phải thu của khách hàng	131		29.834.149.207	15.840.798.499
2. Trả trước cho người bán	132		3.972.158.669	1.042.556.608
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	VIII 3	11.651.569.472	7.502.863.779
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VIII 4	(2.000.969.251)	(2.586.310.440)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		8.115.414.660	9.684.782.236
1. Hàng tồn kho	141	VIII 5	8.115.414.660	9.684.782.236
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.144.152.033	9.309.564.203
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VIII 11a	3.553.241.851	845.075.255
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VIII 14b	11.634.356.100	8.464.488.948
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	VIII 14b	956.554.082	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		291.266.647.436	314.906.719.991
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		355.572.000	355.572.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		355.572.000	355.572.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
II. Tài sản cố định	220		263.414.929.938	279.397.646.242
1. Tài sản cố định hữu hình	221		261.470.236.213	277.421.157.925
- Nguyên giá	222	VIII 7	521.993.684.836	521.993.684.836
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	VIII 7	(260.523.448.623)	(244.572.526.911)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225	VIII 9	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	VIII 9	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.944.693.725	1.976.488.317
- Nguyên giá	228	VIII 8	2.431.037.064	2.431.037.064
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	VIII 8	(486.343.339)	(454.548.747)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào Công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		27.496.145.498	35.153.501.749
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VIII 11b	27.496.145.498	35.153.501.749
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VIII 19a	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
4. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		403.268.357.816	443.935.121.906
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		201.941.161.036	234.110.509.812
I. Nợ ngắn hạn	310		149.277.711.036	125.166.447.312
1. Phải trả người bán ngắn hạn	312		56.298.888.008	35.565.587.648
2. Người mua trả tiền trước	313		7.992.540.000	6.832.819.544
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	VIII 14a	78.655.319	4.341.217.108
4. Phải trả người lao động	315		2.830.302.245	3.461.304.073
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	VIII 15	2.797.056.071	3.248.529.404
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	VIII 16a	19.869.997.680	14.215.242.822
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	VIII 12a	59.297.525.000	56.875.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VIII 18a	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		112.746.713	626.746.713
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		52.663.450.000	108.944.062.500
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	332		-	-
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333		-	-
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334		-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335		-	-
6. Phải trả dài hạn khác	336		-	-
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	VIII 12b	52.663.450.000	108.944.062.500
8. Trái phiếu chuyển đổi	338		-	-
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339		-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340		-	-
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		201.327.196.780	209.824.612.094
I. Vốn chủ sở hữu	410	VIII 20	201.327.196.780	209.824.612.094
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		500.000.000	500.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		827.196.780	9.324.612.094
a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.324.612.094	433.618.106
b. LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(8.497.415.314)	8.890.993.988
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		403.268.357.816	443.935.121.906

NGƯỜI LẬP



TĂNG KIM THUY VI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THÁI ĐẠO

TP. HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



HỒ SĨ THUẬN



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
 CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
 Lầu 8, Phòng 806, số 45 Võ Thị Sáu, F.Đa Kao, Quận 1, TP.HCM
 Tel : (84.8)6 291 1281 Fax : (84.8)6 291 1280

Mẫu số B 02-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 3 NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kì báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm Nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IX.1	118.788.308.816	152.873.700.528	694.225.374.730	598.126.021.795
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	IX.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		118.788.308.816	152.873.700.528	694.225.374.730	598.126.021.795
4. Giá vốn hàng bán	11	IX.3	125.257.310.271	149.863.624.035	686.452.487.914	588.023.446.141
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(6.469.001.455)	3.010.076.493	7.772.886.816	10.102.575.654
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	IX.4	1.395.416.539	2.618.836.874	3.746.644.240	5.257.596.353
7. Chi phí tài chính	22	IX.5	3.832.734.473	3.666.333.900	8.796.169.377	9.078.062.262
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.086.547.691	1.398.561.403	3.513.097.701	4.537.468.741
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.665.578.126	4.730.782.021	13.344.759.240	11.075.961.581
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh:	30		(13.571.897.515)	(2.768.202.554)	(10.621.397.561)	(4.793.851.836)
11. Thu nhập khác	31	IX.6	1.917.562.551	1.125.351.661	2.443.780.326	12.070.259.496
12. Chi phí khác	32	IX.7	298.527.343	5.318.752	319.798.079	6.664.825
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.619.035.208	1.120.032.909	2.123.982.247	12.063.594.671
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(11.952.862.307)	(1.648.169.645)	(8.497.415.314)	7.269.742.835
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IX.9	(861.898.600)	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	IX.10	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(11.090.963.707)	(1.648.169.645)	(8.497.415.314)	7.269.742.835

Tp.HCM ngày 19 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP

TĂNG KIM THUY VI

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THÁI ĐẠO

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



HỒ SĨ THUẬN



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
 CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
 Lầu 8, Phòng 806, số 45 Võ Thị Sáu, F.Đa Kao, Quận 1, TP.HCM
 Tel : (84.8)6 291 1281 Fax : (84.8)6 291 1280

Mẫu số B 03-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Từ ngày 01/01 đến 30/09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(8.497.415.314)	7.269.742.835
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		15.982.716.304	16.092.775.008
- Các khoản dự phòng	03		(585.341.189)	13.883.991.336
- Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(262.789.088)	(3.850.951.485)
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.117.266.316)	(117.724.483)
- Chi phí lãi vay	06		3.513.097.701	4.537.468.741
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9.033.002.098	37.815.301.952
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(79.818.442.951)	(63.169.261.069)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.569.367.576	(6.020.210.734)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		88.534.265.845	67.100.411.920
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		4.949.189.655	3.617.181.779
- Tiền lãi vay đã trả	13		(5.038.122.541)	(6.389.932.642)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5.272.445.644)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16		(501.500.000)	(1.342.658.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.455.314.038	31.610.833.206
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,9	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.055.386.594	117.724.483
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.055.386.594	117.724.483
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(57.585.000.000)	(59.151.500.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(57.585.000.000)	(59.151.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(43.074.299.368)	(27.422.942.311)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		87.934.147.030	104.769.358.741
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(974.612.072)	(872.248.953)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	43.885.235.590	76.474.167.477

NGƯỜI LẬP

TĂNG KIM THUY VI

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THÁI ĐẠO



Cấp, Ngày 19 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

HỒ SĨ THUẬN



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
Lầu 8, Phòng 806, số 45 Võ Thị Sáu, F.Đa Kao, Quận 1, TP.HCM
Tel : (84.8)6 291 1281 Fax : (84.8)6 291 1280

Mẫu số B 09-DN/HN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ III NĂM 2018

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh Nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Vốn thuộc sở hữu Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Vận tải - Dịch vụ - Thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh:
Kinh doanh vận tải biển; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; Kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Dịch vụ môi
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp
- 6.1 Danh sách các công ty con:
- 6.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
- 6.3 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc ngày 31/12/2018.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:
- Công ty tuân thủ thực hiện báo cáo tài chính theo qui định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
Công ty bảo đảm đã tuân thủ nghiêm túc và kịp thời các Chuẩn mực kế toán căn cứ vào các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài
3. Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy tính

IV. Thông tin chung

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt (gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Dầu mỏ Phương Đông, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006478 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 4 năm 2007 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 8, Tòa nhà Citilight, Số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 là 192 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 163 người).

2. Hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là bán buôn khí dầu mỏ hóa lỏng LPG (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh); Bán buôn hạt nhựa, sản phẩm nhựa công nghiệp, bao bì bằng nhựa; Kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải: tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Dạy nghề; Chuẩn bị mặt bằng; Dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; Dịch vụ cung cấp nước ngọt cho tàu biển; Bán buôn thực phẩm, đồ uống không có cồn, máy móc thiết bị và phụ tùng phục vụ sản xuất: công nghiệp, hàng hải, khai khoáng, xây dựng, chế biến và kinh doanh xăng dầu, nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm có liên quan (trừ gas), xi măng, clanhke, phân bón, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp - công nghiệp chế biến xăng dầu (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); Vận tải hàng hóa bằng xe bồn chở chất lỏng; Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa đường bộ, cảng sông, cảng biển; Tư vấn quản lý, kỹ thuật; Cung ứng và quản lý lao động trong nước.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 chi nhánh tại Thành phố Hải Phòng, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0213005424 ngày 15 tháng 6 năm 2009, địa chỉ của chi nhánh đặt tại khách sạn Dầu khí, Số 427 Đà Nẵng, Phường Đông Hải 1, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
Tiền đẻ lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam, các nghiệp vụ phát sinh có thu bằng ngoại tệ khác được quy đổi thành đồng

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:
Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ III NĂM 2018

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kiểm kê định kỳ
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất khi giá ghi sổ của chúng cao hơn giá trị

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):
TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá và giá trị còn lại được phân theo nhóm: Nhà cửa - vật kiến trúc; máy móc thiết bị
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):
Phương pháp khấu hao TSCĐ: phương pháp khấu hao đường thẳng, tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với Thông lệ
- Doanh nghiệp không được tiếp tục tính khấu hao đối với những TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước dài hạn có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng hoặc sản xuất phục vụ mục đích kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ một đến ba năm kể từ ngày phát sinh.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng với doanh thu gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí trả trước, dự phòng:

- Chi phí trả trước được ghi nhận khi các nghiệp vụ phát sinh đã hoàn thành, có chứng từ hợp lệ, tuân thủ nguyên tắc chi phí phù hợp doanh số sẽ thu.

- Các khoản dự phòng chỉ thực hiện khi có phát sinh phù hợp qui định của Bộ Tài Chính cho phép.

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán, gồm: vốn của các nhà đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.

- Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi các giao dịch về cung cấp dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, giá trị hợp lý, chắc chắn sẽ thu hoặc đã thu.

- Doanh thu hoạt động tài chính: là các khoản thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận được chia từ việc góp vốn liên doanh.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ III NĂM 2018

- Chi phí tài chính trong kỳ : là các khoản chi phí phát sinh do chênh lệch tỷ giá trong quá trình mua hàng hóa dịch vụ và thời điểm thanh toán

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam tại thời điểm ghi nhận trong sổ sách kế toán theo tỷ giá liên ngân hàng

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất tại Công ty mẹ và các công ty con

- Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán, gồm: vốn của các nhà đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi các giao dịch về cung cấp dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, giá trị hợp lý, chắc chắn sẽ thu hoặc đã thu.

- Doanh thu hoạt động tài chính: là các khoản thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận được chia từ việc góp vốn liên doanh.

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Giá vốn hàng bán : được ghi nhận khi các giao dịch về mua bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, và chuyển giao quyền sở hữu.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ III NĂM 2018

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

VI. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Có tài phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền	30/09/2018	31/12/2017
- Tiền mặt	287,656,934	417,155,337
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11,597,578,656	30,867,116,322
Cộng	11,885,235,590	31,284,271,659

2 Các khoản đầu tư tài chính

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/09/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1) Ngắn hạn	32,400,000,000	-	56,949,875,371	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	32,400,000,000		56,949,875,371	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
	32,400,000,000	-	56,949,875,371	-

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

3 Phải thu khác	30/09/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b1) Ngắn hạn	11,651,569,472	80,400,424	7,502,863,779	80,400,424
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	463,890,000		463,890,000	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	11,187,679,472	80,400,424	7,038,973,779	80,400,424
b2) Dài hạn	-	-	-	-
	11,651,569,472	80,400,424	7,502,863,779	80,400,424

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ III NĂM 2018

4 Nợ xấu

	30/09/2018		Đối tượng Nợ	31/12/2017		Đối tượng Nợ
	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	
Tiền cấp dầu (trích lập 100%)	240,110,231		Cty CP vận tải biển Gia Hải	240,110,231		Cty CP vận tải biển Gia Hải
Tiền phạt lưu tàu (trích lập 100%)			Tổng công ty Dầu Việt Nam - Cty TNHH ITV (PV OIL)	436,914,110		Tổng công ty Dầu Việt Nam - Cty TNHH ITV (PV OIL)
vận tải (trích lập 100%)	470,085,809		Công ty CP DVTM Vận Tải Phương Mai	470,085,809		Công ty CP DVTM Vận Tải Phương Mai
Tiền cảng phí đại lý (trích lập 100%)	80,400,424		Công ty TNHH một thành viên vận tải biển đương Vinashin	80,400,424		Công ty TNHH một thành viên vận tải biển đương Vinashin
Tiền cảng phí đại lý (trích lập 100%)	175,820,000		Công ty TNHH một thành viên vận tải biển đương Vinashin	175,820,000		Công ty TNHH một thành viên vận tải biển đương Vinashin
Tiền cấp dầu (trích lập 100%)	182,306,943		Cty xăng dầu khu vực II TNHH MTV	182,306,943		Cty xăng dầu khu vực II TNHH MTV
Tàu PDS (trích lập 100%)	263,113,139		Tàu PDS	263,113,139		Tàu PDS
Vận tải tàu Venus (trích lập 50%)	589,132,705		Victory Tankers LTD	589,132,705		Victory Tankers LTD
Vận tải tàu Jupiter (trích lập 50%)			SAFESEA STEAMSHIP PRIVATE LIMITED	148,427,079		SAFESEA STEAMSHIP PRIVATE LIMITED
Tổng cộng	2,000,969,251	-		2,586,310,440	-	

5 Hàng tồn kho

	30/09/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	8,115,414,660		9,684,782,236	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
	8,115,414,660	-	9,684,782,236	-

6 Tài sản dở dang dài hạn

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	529,726,274	381,192,577	521,082,765,985	-	-	521,993,684,836
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	529,726,274	381,192,577	521,082,765,985	-	-	521,993,684,836
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	370,808,368	326,350,909	243,875,367,634			244,572,526,911
- Khấu hao trong kỳ	39,729,474	31,684,101	15,879,508,137			15,950,921,712
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	410,537,842	358,035,010	259,754,875,771	-	-	260,523,448,623
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	158,917,906	54,841,668	277,207,398,351	-	-	277,421,157,925
- Tại ngày cuối kỳ	119,188,432	23,157,567	261,327,890,214	-	-	261,470,236,213

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ III NĂM 2018

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD vô hình						
Số dư đầu năm	2,213,037,064	-	-	218,000,000	-	2,431,037,064
- Mua trong kỳ						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	2,213,037,064	-	-	218,000,000	-	2,431,037,064
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	244,248,728	-	-	210,300,019		454,548,747
- Khấu hao trong kỳ	24,094,611			7,699,981		31,794,592
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	268,343,339	-	-	218,000,000	-	486,343,339
Giá trị còn lại của TSCD VH						
- Tại ngày đầu kỳ	1,968,788,336	-	-	7,699,981	-	1,976,488,317
- Tại ngày cuối kỳ	1,944,693,725	-	-	-	-	1,944,693,725

9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

11 Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)
- + Phí bảo hiểm P&I tàu đội tàu công ty

	30/09/2018	31/12/2017
	3,553,241,851	845,075,255
	-	-
	-	-
	3,553,241,851	845,075,255
	3,553,241,851	845,075,255

b) Dài hạn

- Chi phí vật tư thiết bị tàu Jupiter
- Chi phí sửa chữa lớn tàu Venus
- Chi phí sửa chữa lớn tàu PDS
- Chi phí sửa chữa lớn tàu Saturn
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)

	30/09/2018	31/12/2017
	27,496,145,498	35,153,501,749
	5,138,271,756	11,712,585,442
	8,491,339,454	12,439,879,806
	6,099,041,003	10,104,325,870
	7,094,960,321	-
	672,532,964	896,710,631

31,049,387,349 35,998,577,004

12 Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2018		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2017	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	59,297,525,000	59,297,525,000	2,422,525,000	-	56,875,000,000	56,875,000,000
HDTD 04-2007 (PVCom Bank)	42,084,000,000	42,084,000,000	1,134,000,000	-	40,950,000,000	40,950,000,000
HDTD 08-2009 (PVCom Bank)	17,213,525,000	17,213,525,000	1,288,525,000	-	15,925,000,000	15,925,000,000
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	52,663,450,000	52,663,450,000	(16,749,687,500)	39,530,925,000	108,944,062,500	108,944,062,500
HDTD 04-2007 (PVCom Bank)	52,663,450,000	52,663,450,000	-	39,530,925,000	92,194,375,000	92,194,375,000
HDTD 08-2009 (PVCom Bank)	-	-	(16,749,687,500)	-	16,749,687,500	16,749,687,500
	111,960,975,000	111,960,975,000	(14,327,162,500)	39,530,925,000	165,819,062,500	165,819,062,500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III NĂM 2018

13 Trái phiếu phát hành

14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/09/2018
a) Phải nộp	4,341,217,108	2,418,646,641	7,627,996,357	78,655,319
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	233,127,038	233,127,038	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	78,271,432	78,271,432	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,325,657,717	-	4,325,657,717	-
Thuế thu nhập cá nhân	15,559,391	336,104,057	273,008,129	78,655,319
Thuế nhà thầu nộp thay	-	1,767,144,114	1,767,144,114	-
Thuế môn bài	-	4,000,000	4,000,000	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
b) Phải thu	8,464,488,948	3,186,867,766	954,022,386	12,590,910,182
Thuế GTGT đầu vào	8,447,488,334	3,186,867,766	-	11,634,356,100
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	17,000,614	-	7,234,459	9,766,155
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	946,787,927	946,787,927

15 Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Chi phí lãi vay

- Các khoản trích trước khác

Cộng

b) Dài hạn

- Chi phí lãi vay

- Các khoản trích trước khác

Cộng

16 Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Phải trả về ký quỹ thuyền viên

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

17 Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

b) Dài hạn

- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

Cộng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ III NĂM 2018

18 Dự phòng phải trả	30/09/2018	31/12/2017				
a) Ngắn hạn						
- Chi phí bảo hành	-	-				
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ (phân loại CP < 1 năm)	-	-				
- Dự phòng phải trả khác	-	-				
Cộng	-	-				
b) Dài hạn						
- Chi phí bảo hành	-	-				
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ (phân loại trên 1 năm)	-	-				
- Dự phòng phải trả khác	-	-				
Cộng	-	-				
19 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/09/2018	31/12/2017				
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:						
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%					
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ						
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng						
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng						
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả						
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-				
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:						
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%					
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế						
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại						
20 Vốn chủ sở hữu						
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Số dư đầu năm trước	200,000,000,000	500,000,000	-	-	1,321,750,221	201,821,750,221
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	8,890,993,988	8,890,993,988
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ (-)	-	-	-	-	(888,132,115)	(888,132,115)
- Lỗ trong kỳ (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	200,000,000,000	500,000,000	-	-	9,324,612,094	209,824,612,094
Số dư đầu kỳ này	200,000,000,000	500,000,000	-	-	9,324,612,094	209,824,612,094
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	(8,497,415,314)	(8,497,415,314)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ (-)	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	200,000,000,000	500,000,000	-	-	827,196,780	201,327,196,780
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/09/2018	31/12/2017				
- Vốn góp của công ty mẹ	135,974,870,000	135,974,870,000				
- Vốn góp của các đối tượng khác	64,025,130,000	64,025,130,000				
- Số lượng cổ phiếu quỹ:	-	-				
	200,000,000,000	200,000,000,000				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ III NĂM 2018

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d) Cổ tức	30/09/2018	31/12/2017
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-
d) Cổ phiếu	30/09/2018	31/12/2017
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,000,000	20,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20,000,000	20,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	17,000,000	17,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	3,000,000	3,000,000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,000,000	20,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	17,000,000	17,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	3,000,000	3,000,000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 vnd/cổ phiếu</i>		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	30/09/2018	31/12/2017
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
21 Nguồn kinh phí		
22 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	30/09/2018	31/12/2017
a) Tài sản thuê ngoài	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ	-	-
c) Ngoại tệ các loại:		
- USD	205,029.72	3,759,955.00
- EUR	-	-
- JPY	-	-
- SGD	656.71	673.27
d) Nợ khó đòi đã xử lý:	-	-
23 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình		
- ...		
IX. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 3/2018	Quý 3/2017
- Doanh thu dịch vụ vận tải	46,962,477,588	72,523,358,183
- Doanh thu thương mại	65,797,967,909	77,244,955,917
- Doanh thu đại lý	1,208,185,769	1,243,830,869
- Doanh thu khác	4,819,677,550	1,861,555,559
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	118,788,308,816	152,873,700,528

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ III NĂM 2018

	Quý 3/2018	Quý 3/2017
2 Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-
3 Giá vốn hàng bán	Quý 3/2018	Quý 3/2017
- Giá vốn dịch vụ vận tải	54,203,144,504	69,999,063,384
- Giá vốn thương mại	65,974,242,479	77,091,920,200
- Giá vốn đại lý	648,058,665	897,843,414
- Giá vốn khác	4,431,864,623	1,874,797,037
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	125,257,310,271	149,863,624,035
4 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3/2018	Quý 3/2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	453,298,189	29,960,024
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	679,329,262	491,501,075
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	262,789,088	2,097,375,775
Cộng	1,395,416,539	2,618,836,874
5 Chi phí tài chính	Quý 3/2018	Quý 3/2017
- Lãi tiền vay	1,086,547,691	1,398,561,403
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	3,546,694,016	2,267,772,497
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	(800,507,234)	-
Cộng	3,832,734,473	3,666,333,900
6 Thu nhập khác	Quý 3/2018	Quý 3/2017
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Tiền phạt thu được	-	-
- Các khoản khác	1,917,562,551	1,125,351,661
Cộng	1,917,562,551	1,125,351,661
7 Chi phí khác	Quý 3/2018	Quý 3/2017
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản bị phạt	-	-
- Chi phí khác	298,527,343	5,318,752
Cộng	298,527,343	5,318,752
8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 3/2018	Quý 3/2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13,909,905,495	17,770,132,457
- Chi phí nhân công	5,114,277,563	4,753,674,704
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,293,169,379	5,364,258,336
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	104,783,128,803	126,305,417,668
- Chi phí khác bằng tiền	822,407,157	400,922,891
Cộng	129,922,888,397	154,594,406,056
b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 3/2018	Quý 3/2017
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ III NĂM 2018

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 3/2018	Quý 3/2017
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	(11,952,862,307)	(1,648,169,645)
- Điều chỉnh trong kỳ:	(178,048,792)	3,386,752
+ Thu nhập không chịu thuế	120,478,551	-
+ Các khoản chi phí không được khấu trừ	(298,527,343)	3,386,752
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	(11,774,813,515)	(1,644,782,893)
- Lũy năm trước mang sang (-)	-	-
- Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>(861,898,600)</u>	<u>-</u>

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 3/2018	Quý 3/2017
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (-)	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

X. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Quý 3/2018	Quý 3/2017
a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo	-	-
c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện	-	-

XI. Những thông tin khác

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

a) Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:	Quý 3/2018	Quý 3/2017
- Chi phí thuế hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:	-	-
b) Công cụ tài chính:		
b.1 Hệ số đòn bẩy tài chính :	30/09/2018	31/12/2017
+ Các khoản vay	111,960,975,000	165,819,062,500
<i>Trừ : Tiền và tương đương tiền</i>	<i>43,885,235,590</i>	<i>87,934,147,030</i>
+ Nợ thuần	68,075,739,410	77,884,915,470
+ Vốn chủ sở hữu	201,327,196,780	209,824,612,094
Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu	<u>0.34</u>	<u>0.37</u>
b.2 Quản lý rủi ro thanh khoản :	30/09/2018	31/12/2017
Tài sản tài chính		
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	43,885,235,590	87,934,147,030
+ Phải thu khách hàng và phải thu khác	38,156,340,535	19,839,389,033
+ Đầu tư tài chính	-	-
Tổng cộng	<u>82,041,576,125</u>	<u>107,773,536,063</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ III NĂM 2018

Công nợ tài chính

+ Các khoản vay	111,960,975,000	165,819,062,500
+ Phải trả người bán và phải trả khác	76,168,885,688	49,780,830,470
+ Chi phí phải trả	2,797,056,071	3,248,529,404
Tổng cộng	190,926,916,759	218,848,422,374
Chênh lệch thanh khoản thuần	(108,885,340,634)	(111,074,886,311)

Tính thanh khoản này cho thấy mức chênh lệch giữa công nợ và tài sản khi đến hạn trong kỳ (dài hạn).

Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần;

b.3 Quản lý rủi ro tỷ giá:

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 Thông tin về các bên liên quan:

Cổ tức:

	-	-
--	---	---

Nghiệp vụ, số dư Tổng công ty với các đơn vị thành viên:

Quý 03/2018	Doanh thu hoạt động	Doanh thu tài chính/khác	Phải thu thương mại	Phải thu khác	Phải trả thương mại	Phải trả khác
- Tổng Cty CP Vận tải Dầu khí	-	-	-	-	26,194,080,000	10,500,000
- Cty CP vận tải dầu khí Quảng Ngãi	-	-	-	-	-	-
- Cty CP vận tải dầu khí Hà Nội	500,000,000	-	-	-	-	1,670,276,238
- Cty CP vận tải dầu khí Vũng tàu	-	-	-	-	4,086,994,151	-
- Cty CP vận tải dầu khí Thái Bình Dương	-	-	-	-	-	-
- Cty CP vận tải xăng dầu Phương Nam	24,144,105,564	-	18,303,549,822	-	-	-
- Cty CP vận tải sản phẩm khí Quốc tế	-	-	-	-	-	-
- Cty CP vận tải dầu Phương Đông Việt	-	-	-	-	-	-
- Cty CP vận tải dầu khí Đồng Dương	-	-	-	-	59,190,560	-
- Cty CP vận tải dầu khí Cửu Long	-	-	-	-	-	-
	24,644,105,564	-	18,303,549,822	-	30,340,264,711	1,680,776,238

Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị của Tập đoàn dầu khí Việt nam:

	Quý 3/2018	Quý 3/2017
- Doanh thu dịch vụ - thương mại	1,621,967,909	2,899,699,636
- Chi phí lãi vay	812,231,486	1,010,405,164
- Phải thu thương mại	896,847,500	436,914,110
- Phải thu khác	-	-
- Phải trả thương mại	6,342,109,961	1,285,640,837
- Phải trả khác	4,125,693,041	2,942,085,313

4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động: a) Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải; b) Bộ phận kinh doanh dịch vụ đại lý c) Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác và d) Hoạt động thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ III NĂM 2018

a) Tài sản theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 30/09/2018	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ OFS/FPSO	Dịch vụ khác	Thương mại	TỔNG
Tài sản bộ phận	338.940.352.124	-	1.215.054.727	4.390.118.086	344.545.524.937
Tài sản không phân bổ	-	-	-	58.722.832.879	58.722.832.879
Tổng tài sản					403.268.357.816
Nợ phải trả bộ phận	179.409.629.928	-	14.273.096.541	1.107.295.579	194.790.022.048
Nợ phải trả không bộ phận	-	-	-	7.151.138.988	7.151.138.988
Tổng nợ phải trả					201.941.161.036

- Doanh thu theo lĩnh vực bộ phận

Tại ngày 30/09/2018	Dịch vụ vận tải	Thương mại	Dịch vụ đại lý	Dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu gộp	176.322.542.027	507.339.502.018	3.191.024.328	7.372.306.357	694.225.374.730
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần	176.322.542.027	507.339.502.018	3.191.024.328	7.372.306.357	694.225.374.730

b) Doanh thu theo lĩnh vực bộ phận

	Quý 03/2018	Quý 03/2017
+ Dịch vụ vận tải	46.962.477.588	72.523.358.183
+ Dịch vụ OFS/FPSO	-	-
+ Dịch vụ thương mại, khác	71.825.831.228	80.350.342.345
	118.788.308.816	152.873.700.528

c) Giá vốn theo lĩnh vực bộ phận

	Quý 03/2018	Quý 03/2017
+ Dịch vụ vận tải	54.203.144.504	69.999.063.384
+ Dịch vụ OFS/FPSO	-	-
+ Dịch vụ thương mại, khác	71.054.165.767	79.864.560.651
	125.257.310.271	149.863.624.035

d) Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận

	Quý 03/2018	Quý 03/2017
+ Dịch vụ vận tải	(7.240.666.916)	2.524.294.799
+ Dịch vụ OFS/FPSO	-	-
+ Dịch vụ thương mại, khác	771.665.461	485.781.694
	(6.469.001.455)	3.010.076.493

5 Thông tin so sánh

	Quý 03/2018	Quý 03/2017	Chênh lệch	%CL/2017
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	118.788.308.816	152.873.700.528	(34.085.391.712)	-22%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(11.952.862.307)	(1.648.169.645)	(10.304.692.662)	625%

NGƯỜI LẬP



TĂNG KIM THUY VI

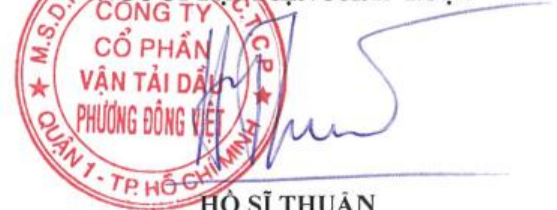
KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THÁI ĐẠO

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



HỒ SĨ THUẬN